

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



**Shape the future
with confidence**



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 71

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 20.801.580.210.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Dịu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024 cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2023-2028
	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2024 cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2024
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2022
Ông Ngô Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2023
Ông Nguyễn Đăng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 08 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người thực hiện chứng thực



CÔNG CHỨNG VIÊN

Đào Thùy Nga



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vl_vn

Số tham chiếu: 12837671/E-69120047/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được lập ngày 21 tháng 07 năm 2025 và được trình bày từ trang 06 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

MIN. G. 11.11.11
H O

11.11.11



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		61.740.702.018.288	49.394.749.963.613
110	I. Tài sản tài chính		61.688.842.642.307	49.341.572.003.957
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.997.602.183.062	2.864.601.041.636
111.1	1.1. Tiền		2.910.602.183.062	2.864.601.041.636
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		87.000.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.2, 7.4	51.182.161.900	17.278.163.500
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.6	2.800.679.117.067	2.232.105.785.348
114	4. Các khoản cho vay	7.1	33.805.854.891.155	25.911.246.001.189
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3, 7.5	21.171.790.942.918	17.670.549.755.100
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp		(12.345.953.462)	(10.806.072.274)
117	7. Các khoản phải thu	9	578.703.273.820	539.116.528.852
117.2	7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		578.703.273.820	539.116.528.852
117.3	7.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		480.873	4.752.786
117.4	7.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		578.702.792.947	539.111.776.066
118	8. Trả trước cho người bán	9	6.902.531.025	1.949.853.033
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	44.473.790.267	93.625.988.628
122	10. Các khoản phải thu khác	9	244.187.804.555	22.076.558.945
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(188.100.000)	(171.600.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		51.859.375.981	53.177.959.656
131	1. Tạm ứng		289.100.000	219.400.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.845.170.000	259.390.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	49.725.105.981	52.699.169.656
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		3.393.485.968.453	3.849.383.856.581
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.043.681.255.890	3.533.431.775.000
212	1. Các khoản đầu tư		3.043.681.255.890	3.533.431.775.000
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.6	-	500.000.000.000
212.4	1.2. Đầu tư dài hạn khác	10	3.043.681.255.890	3.033.431.775.000
220	II. Tài sản cố định		67.889.896.187	50.740.739.690
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	36.928.419.675	39.993.555.777
222	1.1. Nguyên giá		122.197.849.900	117.475.687.200
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(85.269.430.225)	(77.482.131.423)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	30.961.476.512	10.747.183.913
228	2.1. Nguyên giá		90.229.842.713	66.775.606.490
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(59.268.366.201)	(56.028.422.577)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	14.812.613.927	8.471.319.232
250	IV. Tài sản dài hạn khác		267.102.202.449	256.740.022.659
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	195.249.298.800	195.229.298.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	8.780.941.145	8.909.838.294
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	16	32.996.597.917	23.846.393.223
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	20.000.000.030	18.754.492.342
255	5. Tài sản dài hạn khác	18	10.075.364.557	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		65.134.187.986.741	53.244.133.820.194

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		35.070.953.344.400	26.947.161.543.516
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		33.563.528.724.306	25.934.267.565.771
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		27.437.860.000.000	20.522.995.942.980
312	1.1. Vay ngắn hạn	20	27.437.860.000.000	20.522.995.942.980
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	4.569.226.462.759	3.574.904.342.006
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	71.989.880.958	30.358.344.178
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		93.473.300	66.489.220
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	126.000.000.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	603.658.220.969	878.447.688.270
323	7. Phải trả người lao động		150.745.291.713	183.986.993.939
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		530.182.180	756.498.450
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	231.795.877.749	191.122.324.100
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	366.167.493.322	251.238.807.204
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	131.171.841.356	174.100.135.424
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		290.000.000	290.000.000
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.507.424.620.094	1.012.893.977.745
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	1.500.054.759.542	1.006.350.476.843
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	7.339.307.052	6.512.947.402
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		30.063.234.642.341	26.296.972.276.678
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.2	30.063.234.642.341	26.296.972.276.678
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.989.935.113.085	19.613.221.200.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.801.580.210.000	19.613.221.200.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		188.354.903.085	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(46.137.523.695)	(4.961.252.868)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	9.119.437.052.951	6.688.712.329.546
417.1	3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9.096.831.320.287	6.665.324.621.285
417.2	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		22.605.732.664	23.387.708.261
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		65.134.187.986.741	53.244.133.820.194

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	2.080.158.021	1.961.322.120
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	28.1	15.060.085.260.000	17.055.403.900.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	28.2	3.720.000	20.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	28.3	23.629.500.000	7.282.100.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	28.4	4.673.672.794.800	18.786.720.000
014	6. Chứng quyền (số lượng)		2.601.900	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	28.5	272.320.283.940.000	231.123.600.446.000
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		183.797.882.200.000	141.951.366.816.000
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		999.678.440.000	1.013.558.230.000
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		69.534.867.010.000	72.409.443.760.000
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		16.751.028.930.000	15.028.179.710.000
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.236.827.360.000	721.051.930.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.6	1.044.677.620.000	348.405.300.000
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		720.884.870.000	132.398.410.000
022.2	2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		211.823.960.000	216.006.890.000
022.4	2.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		111.968.790.000	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.7	1.333.356.800.000	875.589.460.000
024.b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	28.8	10.411.317.650.000	15.338.753.340.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng		11.849.786.662.404	10.024.246.349.048
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.9	8.952.421.177.072	8.245.482.244.688
027.1	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	28.9	223.949.671.921	172.607.043.516
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.9	2.897.365.485.332	1.734.150.405.730
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		2.897.365.485.332	1.734.122.885.730
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		-	27.520.000
030	5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.10	-	44.613.698.630
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.11	11.849.786.662.404	9.979.632.650.418
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.814.827.890.052	9.899.574.189.167
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		34.958.772.352	80.058.461.251
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.12	-	44.613.698.630

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
 Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
 Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.364.231.640.649	1.330.756.089.497
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	1.361.242.941.060	1.330.756.089.497
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		2.203.092.393	-
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	29.2	29.714.800	-
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		755.892.396	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	29.2	73.428.319.484	57.048.828.051
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.2	1.575.753.573.715	1.209.887.285.232
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	29.2	240.433.579.433	230.819.150.804
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		353.894.518.230	301.905.104.759
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		856.569.923.344	667.065.957.522
-09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		37.683.077.995	24.477.934.639
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		183.999.999.998	103.210.699.998
11	9. Thu nhập hoạt động khác	30	2.168.797.435	2.046.346.431
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)		4.633.163.430.283	3.927.217.396.933
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		84.802.120.255	56.739.702.528
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	83.237.581.109	56.739.702.528
21.2	1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		997.140.819	-
21.4	1.3. Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		567.398.327	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay các khoản cho vay	31	1.539.881.188	3.971.706.373
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		9.220.159	-
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	129.697.121.246	140.598.484.117
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	33.181.823.681	21.347.829.522
32	6. Chi phí hoạt động khác	31	96.928.933.073	81.346.125.208
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)		346.159.099.602	304.003.847.748
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		16.285.738.179	5.461.848.832
44	2. Doanh thu khác về đầu tư		545.885.002	8.645.935.372
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 → 44)	32	16.831.623.181	14.107.784.204
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
52	2. Chi phí lãi vay		899.423.299.947	600.578.159.969
55	3. Chi phí tài chính khác		129.914.817.347	23.798.399.030
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	33	1.029.338.117.294	624.376.558.999

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	285.687.148.128	239.900.886.087
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)		3.043.810.688.440	2.773.043.888.303
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		42.308.039	30.625.125
72	2. Chi phí khác		907.279.948	815.700.769
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		(864.971.909)	(785.075.644)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)		3.042.945.716.531	2.772.258.812.659
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.041.551.270.888	2.772.258.812.659
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.394.445.643	-
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		612.220.993.126	546.441.533.511
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	610.044.571.886	546.334.735.610
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	2.176.421.240	106.797.901
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		2.430.724.723.405	2.225.817.279.148
300	XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	36, 37	(41.176.270.827)	(18.233.614.761)
400	Tổng lỗ toàn diện khác (400 = 301)		(41.176.270.827)	(18.233.614.761)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		2.430.724.723.405	2.225.817.279.148
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38	1.230,68	1.134,97

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Bà Phạm Thủy Vân
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		3.042.945.716.531	2.772.258.812.659
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		331.764.249.426	181.691.438.681
03	Khấu hao tài sản cố định	11,12	11.027.242.426	12.208.734.527
04	Các khoản trích lập dự phòng		16.500.000	4.004.706.373
06	Chi phí lãi vay	33	899.423.299.947	600.578.159.969
08	Dự thu tiền lãi	9	(578.702.792.947)	(435.100.162.188)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		3.104.420.334	-
11	Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.564.539.146	-
13	Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay		1.539.881.188	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(2.958.984.789)	-
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(2.958.984.789)	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.374.855.401.502	2.953.950.251.340
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(32.509.552.757)	-
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(68.573.331.719)	(559.059.785.348)
33	Tăng các khoản cho vay		(7.894.608.889.966)	(8.074.597.201.607)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(3.553.744.084.579)	(2.125.045.214.962)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		539.116.047.979	337.852.466.676
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		49.152.198.361	(197.550.455.913)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		(227.139.288.159)	2.647.377.713.599
40	Tăng các tài sản khác		(2.920.987.688)	(3.187.930.000)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		18.383.561.694	(42.526.719.874)
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		3.102.960.824	(16.245.996.708)
43	Thuế TNDN đã nộp	35.1	(899.623.062.726)	(583.532.014.718)
44	Lãi vay đã trả		(877.133.307.992)	(558.047.536.859)
45	Giảm các khoản phải trả cho người bán		(125.973.015.920)	(544.629.700)
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(226.316.270)	22.021.398
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		14.789.023.539	34.566.854.939
48	Giảm phải trả người lao động		(33.241.702.226)	(49.572.290.175)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		112.184.691.932	64.054.865.355
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(9.604.109.654.171)	(6.172.085.602.557)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(34.517.693.618)	(6.003.479.681)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(10.249.480.890)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(44.767.174.508)	(6.003.479.681)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.376.713.913.085	2.252.600.000
73	Tiền vay gốc		39.197.088.457.949	49.217.449.238.704
73.2	- Tiền vay khác		39.197.088.457.949	49.217.449.238.704
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(30.791.924.400.929)	(44.848.320.471.411)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(30.791.924.400.929)	(44.848.320.471.411)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.781.877.970.105	4.371.381.367.293
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)		133.001.141.426	(1.806.707.714.945)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	2.864.601.041.636	4.582.180.994.188
101.1	Tiền		2.864.601.041.636	4.547.180.994.188
101.2	Các khoản tương đương tiền			35.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (103 = 90 + 101)	5	2.997.602.183.062	2.775.473.279.243
103.1	Tiền		2.910.602.183.062	2.538.473.279.243
103.2	Các khoản tương đương tiền		87.000.000.000	237.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		236.368.669.380.834	295.882.032.579.758
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(283.648.749.764.863)	(327.410.884.980.010)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		386.537.287.158.992	445.041.757.041.738
07.1	4. Tăng tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		51.342.628.405	111.672.616.115
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(337.409.738.523.096)	(407.437.154.117.070)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(28.656.868.286)	(24.926.154.160)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		62.430.663.446.849	98.472.080.877.419
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(62.475.277.145.479)	(99.395.305.091.713)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		1.825.540.313.356	5.239.272.772.077
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		10.024.246.349.048	5.774.724.796.539
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		10.024.246.349.048	5.774.724.796.539
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.9	8.245.482.244.688	2.816.896.363.719
32.1	Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	28.9	172.607.043.516	128.887.910.238
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.9	1.734.150.405.730	1.797.451.176.015
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.10	44.613.698.630	1.031.489.346.567

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		11.849.786.662.404	11.013.997.568.616
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		11.849.786.662.404	11.013.997.568.616
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.9	8.952.421.177.072	6.962.086.172.937
42.1	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	28.9	223.949.671.921	240.560.526.353
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.9	2.897.365.485.332	3.703.085.737.053
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.10	-	108.265.132.273

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 07 năm 2025

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỳ Thương

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ					
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024		Kỳ trước		Ngày 30 tháng 06 năm 2024					
		VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	27.2	1.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.368.904.200.000	19.613.221.200.000	2.252.600.000	-	1.378.713.913.085	-	11.371.156.800.000	20.989.935.113.085	
		1.2. Thặng dư vốn cổ phần	2.176.994.200.000	19.613.221.200.000	2.252.600.000	-	1.188.359.010.000	-	2.179.246.800.000	20.801.580.210.000	
		Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	9.191.910.000.000	-	-	-	188.354.903.085	-	9.191.910.000.000	188.354.903.085	
		Lợi nhuận chưa phân phối	(16.520.032.167)	(4.961.252.868)	393.412.182	(18.627.026.943)	13.303.166.329	(54.479.437.156)	(34.753.646.928)	(46.137.523.695)	
		Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	12.277.122.419.455	6.688.712.329.546	2.225.817.279.148	(1.196.040.613.480)	2.432.901.144.645	(2.176.421.240)	13.308.899.085.123	9.119.437.052.951	
		Lợi nhuận chưa thực hiện	12.257.063.891.765	6.665.324.621.285	2.225.817.279.148	(1.195.933.815.579)	2.431.506.699.002	-	13.286.947.355.334	9.096.831.320.287	
			20.058.527.690	23.387.708.261	-	(106.797.901)	1.394.445.643	(2.176.421.240)	19.951.729.789	22.605.732.664	
		TỔNG CỘNG		23.629.506.587.288	26.296.972.276.678	2.228.463.291.330	(1.214.667.640.423)	3.822.918.224.059	(56.655.858.396)	24.843.302.238.195	30.063.234.642.341
		II. (LỖ) TOÁN DIỆN KHÁC	36.37	1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(16.520.032.167)	(4.961.252.868)	393.412.182	(18.627.026.943)	13.303.166.329	(54.479.437.156)	(46.137.523.695)
				TỔNG CỘNG	(16.520.032.167)	(4.961.252.868)	393.412.182	(18.627.026.943)	13.303.166.329	(54.479.437.156)	(34.753.646.928)

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 07 năm 2025



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]

Bà Phạm Thủy Vân
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 24 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 560 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 491 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 20.801.580.210.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 30.063.234.642.341 VND, tổng tài sản là 65.134.187.986.741 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Danh sách các chi nhánh công ty

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 609/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 07 năm 2018.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hà Nội hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 43/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 03 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- ▶ Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 về việc Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành

// 30 / C
 NS
 / I
 / 9 / P
 // T
 I A
 K H
 J O
 // T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giá giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi (-) giá trị dự phòng giảm giá.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí tài chính" trong kỳ.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phần mềm	03 - 06

4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là một loại chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) và tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn); hoặc nhận khoản tiền thanh toán là giá trị chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thanh toán tại ngày đáo hạn.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành. Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm (tiếp theo)

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phản chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phản chênh lệch ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.27 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.29 Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.30 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	2.910.602.183.062	2.864.601.041.636
Các khoản tương đương tiền (i)	87.000.000.000	-
Tổng cộng	2.997.602.183.062	2.864.601.041.636

(i) Số cuối kỳ phản ánh khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,75%/năm.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND</i>
Của Công ty	818.154.114	172.409.092.305.961
- Cổ phiếu	71.574.168	1.938.045.994.713
- Trái phiếu	708.684.746	167.088.040.392.520
- Chứng khoán khác	37.895.200	3.383.005.918.728
Của Nhà đầu tư	19.556.972.310	1.019.271.815.301.487
- Cổ phiếu	17.412.346.432	374.822.785.491.078
- Trái phiếu	155.927.085	269.999.406.207.158
- Chứng khoán khác	1.988.698.793	374.449.623.603.251
Tổng cộng	20.375.126.424	1.191.680.907.607.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Chơ mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7.1 Các khoản cho vay

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	33.192.085.483.620	33.179.739.530.158	25.606.519.152.893	25.595.713.080.619
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	613.769.407.535	613.769.407.535	304.726.848.296	304.726.848.296
Tổng cộng	33.805.854.891.155	33.793.508.937.693	25.911.246.001.189	25.900.439.928.915

(i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 41.903.741.870.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 102.168.477.388.960 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các khoản cho vay (tiếp theo)

- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán chứng khoán.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (không bao gồm cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền)	2.215.307.594	2.252.591.900	16.845.341.538	17.278.163.500
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	30.584.766.272	30.246.570.000	-	-
Chứng chỉ quỹ	17.168.830.014	18.683.000.000	-	-
Tổng cộng	49.968.903.880	51.182.161.900	16.845.341.538	17.278.163.500

7.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	1.126.389.623.481	1.073.265.847.083	1.126.389.623.481	1.113.876.175.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.701.002.558.661	1.701.002.558.661	2.558.661	2.558.661
Trái phiếu chưa niêm yết	14.493.611.182.548	14.493.611.182.548	15.370.846.772.556	15.370.846.772.556
Trái phiếu niêm yết	3.597.136.049.909	3.590.397.168.634	1.172.953.373.123	1.178.285.401.399
Chứng chỉ tiền gửi	305.812.657.800	305.812.657.800	-	-
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	7.701.528.192	5.511.000.000	7.524.626.714
Chứng khoán khác	-	-	15.660.000	14.220.000
Tổng cộng	21.229.463.072.399	21.171.790.942.918	17.675.718.987.821	17.670.549.755.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Các loại tài sản tài chính FVTPL	Chênh lệch đánh giá lại trong kỳ			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025				
Cổ phiếu niêm yết	2.215.307.594	53.114.306	(15.830.000)	2.252.591.900
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	30.584.766.272	466.990.047	(805.186.319)	30.246.570.000
Chứng chỉ quỹ	17.168.830.014	1.514.169.986	-	18.683.000.000
Tổng cộng	49.968.903.880	2.034.274.339	(821.016.319)	51.182.161.900
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	16.845.341.538	683.706.962	(250.885.000)	17.278.163.500
Tổng cộng	16.845.341.538	683.706.962	(250.885.000)	17.278.163.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính AFS

Các loại tài sản tài chính AFS	Chênh lệch đánh giá lại trong kỳ			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025				
Cổ phiếu niêm yết	1.126.389.623.481	11.049.297	(53.134.825.695)	1.073.265.847.083
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.701.002.558.661	-	-	1.701.002.558.661
Trái phiếu niêm yết	3.597.136.049.909	5.908.198.008	(12.647.079.283)	3.590.397.168.634
Trái phiếu chưa niêm yết	14.493.611.182.548	-	-	14.493.611.182.548
Chứng chỉ tiền gửi	305.812.657.800	-	-	305.812.657.800
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	2.190.528.192	-	7.701.528.192
Tổng cộng	21.229.463.072.399	8.109.775.497	(65.781.904.978)	21.171.790.942.918
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	1.126.389.623.481	12.151.948	(12.525.599.659)	1.113.876.175.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.558.661	-	-	2.558.661
Trái phiếu niêm yết	1.172.953.373.123	6.873.846.226	(1.541.817.950)	1.178.285.401.399
Trái phiếu chưa niêm yết	15.370.846.772.556	-	-	15.370.846.772.556
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	2.013.626.714	-	7.524.626.714
Chứng khoán khác	15.660.000	-	(1.440.000)	14.220.000
Tổng cộng	17.675.718.987.821	8.899.624.888	(14.068.857.609)	17.670.549.755.100



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Các khoản đầu tư HTM

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	2.800.679.117.067	2.800.679.117.067	2.232.105.785.348	2.232.105.785.348
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Tổng cộng (i)	2.800.679.117.067	2.800.679.117.067	2.732.105.785.348	2.732.105.785.348

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đang cầm cố một số hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 429.320.547.945 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 631.000.000.000 VND) để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn như trình bày tại *Thuyết minh số 19*, và ký quỹ hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 15.000.000.000 VND để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với chứng quyền do Công ty phát hành như trình bày tại *Thuyết minh số 22*.

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện cầm cố hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 1.151.122.547 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.105.785.348 VND) để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty.

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	12.345.953.462	10.806.072.274
Tổng cộng	12.345.953.462	10.806.072.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	578.703.273.820	539.116.528.852
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	480.873	4.752.786
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	578.702.792.947	539.111.776.066
<i>Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá</i>	<i>64.239.306.937</i>	<i>58.268.209.581</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>134.439.478.776</i>	<i>147.141.777.197</i>
<i>Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ (Thuyết minh số 28.14)</i>	<i>380.024.007.234</i>	<i>333.701.789.288</i>
b. Trả trước cho người bán	6.902.531.025	1.949.853.033
c. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	44.473.790.267	93.625.988.628
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	10.624.963.993	9.673.021.238
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	6.182.163.821	7.286.568.375
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	27.015.000.000	67.502.000.000
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	495.000.000	6.831.000.000
- Phải thu dịch vụ khác	156.662.453	2.333.399.015
d. Các khoản phải thu khác	244.187.804.555	22.076.558.945
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	244.010.724.244	21.972.898.860
- Phải thu khác	177.080.311	103.660.085
e. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(188.100.000)	(171.600.000)
Tổng cộng	874.079.299.667	656.597.329.458

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi tại		Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng tại 30/06/2025 VND	Giá trị phải thu khó đòi tại 30/06/2025 VND
	31/12/2024 VND	Số dự phòng tại 31/12/2024 VND				
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi						
- Công ty Cổ phần Bông Sen	55.000.000	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
- Công ty Cổ phần Quê hương Liberty	55.000.000	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
- Công ty TNHH Vina Alliance	55.000.000	38.500.000	16.500.000	-	55.000.000	55.000.000
- Đối tượng khác	33.000.000	23.100.000	-	-	23.100.000	33.000.000
Tổng cộng	198.000.000	171.600.000	16.500.000	-	188.100.000	198.000.000

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2025		31/12/2024		Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu						
Đầu tư dài hạn khác										
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Hưng Yên	8,20%	8,20%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000	8,20%	8,20%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo	9,90%	9,90%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000	9,90%	9,90%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000
- Công ty Cổ phần Wealth Tech Innovations	9,90%	9,90%	9.952.480.890	9.952.480.890	9.952.480.890	0,00%	0,00%	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Sàn Giao Dịch Tài Sản Mã Hóa Techcom	0,29%	0,29%	297.000.000	297.000.000	297.000.000	0,00%	0,00%	-	-	-
Tổng cộng			3.043.681.255.890	3.043.681.255.890	3.043.681.255.890			0,00%	3.033.431.775.000	3.033.431.775.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	
Nguyên giá		
Ngày 01 tháng 01 năm 2025		117.475.687.200
Mua mới trong kỳ		4.722.162.700
Ngày 30 tháng 06 năm 2025		<u>122.197.849.900</u>
Khấu hao lũy kế		
Ngày 01 tháng 01 năm 2025		77.482.131.423
Khấu hao trong kỳ		7.787.298.802
Ngày 30 tháng 06 năm 2025		<u>85.269.430.225</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2025		39.993.555.777
Ngày 30 tháng 06 năm 2025		<u>36.928.419.675</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
	<u>30/06/2025</u> VND	<u>31/12/2024</u> VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>30.731.665.254</u>	<u>30.622.285.254</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND	
Nguyên giá		
Ngày 01 tháng 01 năm 2025		66.775.606.490
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		23.454.236.223
Ngày 30 tháng 06 năm 2025		<u>90.229.842.713</u>
Hao mòn lũy kế		
Ngày 01 tháng 01 năm 2025		56.028.422.577
Hao mòn trong kỳ		3.239.943.624
Ngày 30 tháng 06 năm 2025		<u>59.268.366.201</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2025		10.747.183.913
Ngày 30 tháng 06 năm 2025		<u>30.961.476.512</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<u>30/06/2025</u> VND	<u>31/12/2024</u> VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>40.716.132.919</u>	<u>40.496.132.919</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí triển khai hệ thống	14.812.613.927	8.471.319.232
Tổng cộng	14.812.613.927	8.471.319.232

14. TÀI SẢN CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	195.000.000.000	195.000.000.000
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ khác	249.298.800	229.298.800
Tổng cộng	195.249.298.800	195.229.298.800

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngắn hạn	49.725.105.981	52.699.169.656
Chi phí dịch vụ trả trước	49.725.105.981	52.699.169.656
Dài hạn	8.780.941.145	8.909.838.294
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.181.116.337	1.795.747.753
Chi phí dịch vụ trả trước	5.599.824.808	7.114.090.541
Tổng cộng	58.506.047.126	61.609.007.950

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	11.534.425.896	207.799.962
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	21.462.172.021	23.638.593.261
Tổng cộng	32.996.597.917	23.846.393.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ban hành ngày 29/04/2025 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và mỗi giới.

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	17.969.613.710	17.837.675.078
Tiền lãi phân bổ phát sinh trong kỳ	1.910.386.320	796.817.264
Tổng cộng	20.000.000.030	18.754.492.342

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Phản ánh tiền nợ quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16/4/2025 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền nợ Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Lãi phân bổ	75.364.557	-
Tổng cộng	10.075.364.557	10.000.000.000

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CÀM CỐ, THẾ CHẤP

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn và nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (Thuyết minh 7.1)	429.320.547.945	631.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn bằng VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (Thuyết minh 7.1)	1.151.122.547	1.105.785.348	Thanh toán thẻ tín dụng
Tổng cộng	430.471.670.492	632.105.785.348	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	31/12/2024 VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	30/06/2025 VND
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (i)	8.839.156.100.000	7.139.100.000.000	7.323.096.100.000	8.655.160.000.000
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Cathay United làm đại lý)	-	5.869.600.000.000	-	5.869.600.000.000
- Các khoản vay ngắn hạn khác bằng USD	8.839.156.100.000	1.269.500.000.000	7.323.096.100.000	2.785.560.000.000
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND (ii)	11.683.839.842.980	30.557.988.457.949	23.459.128.300.929	18.782.700.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	2.500.000.000.000	4.500.000.000.000	3.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	995.000.000.000	3.000.000.000.000	1.495.000.000.000	2.500.000.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong	-	3.200.000.000.000	1.200.000.000.000	2.000.000.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thương Tín	1.250.000.000.000	3.650.000.000.000	3.000.000.000.000	1.900.000.000.000
- Các khoản vay ngắn hạn khác bằng VND	6.938.839.842.980	16.207.988.457.949	14.764.128.300.929	8.382.700.000.000
Tổng cộng (iii)	20.522.995.942.980	37.697.088.457.949	30.782.224.400.929	27.437.860.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các khoản vay tại các tổ chức tài chính nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 340.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000 USD). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo, hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay bằng USD.

(ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đang thế chấp một số hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 7.6 và hợp đồng cấp bảo lãnh với giá trị là 1.571.136.600.000 VND cho một số khoản vay các tổ chức tài chính nước ngoài.

(iii) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty với lãi suất của các khoản vay còn số dư tại ngày cuối kỳ là từ 4,9%/năm đến 7,4%/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Trái phiếu ngắn hạn	4.569.226.462.759	3.574.904.342.006
Trái phiếu dài hạn	1.500.054.759.542	1.006.350.476.843
Tổng cộng	6.069.281.222.301	4.581.254.818.849

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	30/06/2025 VND
a. Ngắn hạn				
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	9,80%	692.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	10,80%	3.226.200.000
TCSCH2325002	04/07/2023	04/07/2025	7,73%	400.000.000.000
TCSCH2325003	17/07/2023	17/07/2025	7,73%	300.000.000.000
TCSCPO2325001	09/05/2024	09/11/2025	7,18%	500.000.000.000
TCSCPO2325002	15/04/2024	15/10/2025	7,18%	500.000.000.000
TCSCPO2325003	27/05/2024	27/11/2025	7,18%	500.000.000.000
TCXCH2425001	14/06/2024	14/12/2025	7,90%	500.000.000.000
TCXCH2425002	26/06/2024	26/12/2025	7,90%	361.700.000.000
TCXCH2425003	28/06/2024	28/12/2025	7,90%	500.000.000.000
TCXCH2426004	29/07/2024	29/01/2026	7,90%	500.000.000.000
TCXCH2426005	08/08/2024	08/02/2026	7,90%	500.000.000.000
				4.565.618.200.000
				3.616.157.494
				(7.894.735)
				4.569.226.462.759

Cộng: Phụ trội
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu

Giá trị ghi sổ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Chi tiết các mã trái phiếu dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	30/06/2025 VND
b. Dài hạn				
TCX12501	04/04/2025	04/04/2028	7,50%	500.000.000.000
TCX12502	12/05/2025	12/05/2028	7,50%	500.000.000.000
TCX12503	10/06/2025	10/07/2026	7,00%	500.000.000.000
				1.500.000.000.000
Cộng: Phụ trội				54.759.542
Giá trị ghi sổ				1.500.054.759.542

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	31/12/2024 VND
a. Ngắn hạn				
TCSCH2325001	05/06/2023	05/06/2025	8,23%	9.400.000.000
TCSCH2325002	04/07/2023	04/07/2025	7,75%	400.000.000.000
TCSCH2325003	17/07/2023	17/07/2025	7,75%	300.000.000.000
TCSCPO2325001	09/05/2024	09/11/2025	7,18%	500.000.000.000
TCSCPO2325002	15/04/2024	15/10/2025	7,18%	500.000.000.000
TCSCPO2325003	27/05/2024	27/11/2025	7,18%	500.000.000.000
TCXCH2425001	14/06/2024	14/12/2025	7,90%	500.000.000.000
TCXCH2425002	26/06/2024	26/12/2025	7,90%	361.700.000.000
TCXCH2425003	28/06/2024	28/12/2025	7,90%	500.000.000.000
				3.571.100.000.000
Cộng: Phụ trội				4.225.398.161
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(421.056.155)
Giá trị ghi số				3.574.904.342.006

Chi tiết các mã trái phiếu dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	31/12/2024 VND
b. Dài hạn				
TCSCH2126002	16/06/2021	16/06/2026	9,80%	692.000.000
TCSCH2126003	24/06/2021	24/06/2026	10,80%	3.226.200.000
TCXCH2426004	29/07/2024	29/01/2026	7,92%	500.000.000.000
TCXCH2426005	08/08/2024	08/02/2026	7,92%	500.000.000.000
				1.003.918.200.000
Cộng: Phụ trội				2.654.856.607
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(222.579.764)
Giá trị ghi số				1.006.350.476.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	24.144.708.835	16.174.175.049
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	29.885.272.165	11.876.007.171
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (i)	6.081.738.000	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	11.878.161.958	2.308.161.958
Tổng cộng	71.989.880.958	30.358.344.178

(i) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	30/06/2025		31/12/2024	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
FPT/TCBS/C/EU/6M/CASH/24-01	1.000.000	999.200	-	-
FPT/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	1.000.000	797.000	-	-
HPG/TCBS/C/EU/6M/CASH/24-01	1.500.000	686.000	-	-
HPG/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	1.500.000	796.800	-	-
MBB/TCBS/C/EU/6M/CASH/24-01	1.500.000	1.438.900	-	-
MBB/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	1.500.000	680.200	-	-
Tổng cộng	8.000.000	5.398.100	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	121.954.050.293	93.585.618.129
Chi phí lãi trái phiếu	92.530.928.042	78.071.197.092
Chi phí hoạt động trích trước	17.310.899.414	19.465.508.879
Tổng cộng	231.795.877.749	191.122.324.100

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngắn hạn	366.167.493.322	251.238.807.204
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	334.631.164.375	216.296.409.384
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	31.206.328.348	32.456.512.221
Phí dịch vụ chứng khoán	330.000.599	2.309.999.998
Phí khác	-	175.885.601
Dài hạn	7.339.307.052	6.512.947.402
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	7.135.989.639	6.083.714.413
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	203.317.413	429.232.989
Tổng cộng	373.506.800.374	257.751.754.606

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán iXu	107.310.860.103	118.291.085.523
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.860.981.253	55.809.049.901
Tổng cộng	131.171.841.356	174.100.135.424

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.096.831.320.287	6.665.324.621.285
Lợi nhuận chưa thực hiện	22.605.732.664	23.387.708.261
Tổng cộng	9.119.437.052.951	6.688.712.329.546

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	2.176.994.200.000	9.191.910.000.000	(16.520.032.167)	12.277.122.419.455	23.629.506.587.288	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.225.817.279.148	2.225.817.279.148	
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 022506/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 25/06/2024	2.252.600.000	-	-	-	2.252.600.000	
Cổ tức bằng tiền phải trả theo Nghị quyết số 021406/24/NQ-HĐQT-TCBS ngày 14/06/2024 Đánh giá lại tài sản tại chính AFS	-	-	(18.233.614.761)	(1.196.040.613.480)	(1.196.040.613.480) (18.233.614.761)	
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	2.179.246.800.000	9.191.910.000.000	(34.753.646.928)	13.306.899.085.123	24.643.302.238.195	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	19.613.221.200.000	-	(4.961.252.868)	6.688.712.329.546	26.296.972.276.678	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.430.724.723.405	2.430.724.723.405	
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết HĐQT 022504/25/NQ-HĐQT-TCBS ngày 25/04/2025	1.188.359.010.000	188.354.903.085	-	-	1.376.713.913.085	
Đánh giá lại tài sản tại chính AFS	-	-	(41.176.270.827)	-	(41.176.270.827)	
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	20.801.580.210.000	188.354.903.085	(46.137.523.695)	9.119.437.052.951	30.063.234.642.341	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.080.158.021	1.961.322.120
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.080.158.021	1.961.322.120
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.080.158.021	1.961.322.120
- Cổ phiếu phổ thông	2.080.158.021	1.961.322.120
Số lượng cổ phiếu lưu hành	2.080.158.021	1.961.322.120
- Cổ phiếu phổ thông	2.080.158.021	1.961.322.120
Tổng cộng	2.080.158.021	1.961.322.120

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

28.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.058.277.260.000	17.055.403.900.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.808.000.000	-
Tổng cộng	15.060.085.260.000	17.055.403.900.000

28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.720.000	20.000
Tổng cộng	3.720.000	20.000

28.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Cổ phiếu	1.429.000.000	-
Trái phiếu	20.019.500.000	7.282.100.000
Chứng quyền	2.181.000.000	-
Tổng cộng	23.629.500.000	7.282.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

28.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Trái phiếu	3.500.000.000.000	13.401.400.000
Cổ phiếu	868.287.830.000	360.000
Chứng chỉ quỹ	5.384.964.800	5.384.960.000
Chứng chỉ tiền gửi	300.000.000.000	-
Tổng cộng	4.673.672.794.800	18.786.720.000

28.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	183.797.882.200.000	141.951.366.816.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	999.678.440.000	1.013.558.230.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	69.534.867.010.000	72.409.443.760.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	16.751.028.930.000	15.028.179.710.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.236.827.360.000	721.051.930.000
Tổng cộng	272.320.283.940.000	231.123.600.446.000

28.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	720.884.870.000	132.398.410.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	211.823.960.000	216.006.890.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	111.968.790.000	-
Tổng cộng	1.044.677.620.000	348.405.300.000

28.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Trái phiếu	3.121.200.000	10.113.700.000
Cổ phiếu	1.253.653.830.000	812.606.130.000
Chứng chỉ quỹ	2.413.770.000	1.423.870.000
Chứng quyền	74.168.000.000	51.445.760.000
Tổng cộng	1.333.356.800.000	875.589.460.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (tiếp theo)

28.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Trái phiếu	2.085.000.000.000	7.265.598.600.000
Chứng chỉ quỹ	8.326.317.650.000	8.073.154.740.000
Tổng cộng	10.411.317.650.000	15.338.753.340.000

28.9 Tiền gửi của nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.952.421.177.072	8.245.482.244.688
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.917.462.404.720	8.165.451.303.437
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	34.958.772.352	80.030.941.251
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	223.949.671.921	172.607.043.516
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSDC	223.265.245.801	170.703.510.582
- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài tại VSDC	684.426.120	1.903.532.934
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.897.365.485.332	1.734.150.405.730
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	2.897.365.485.332	1.734.122.885.730
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	-	27.520.000
Tổng cộng	11.849.786.662.404	9.979.632.650.418

28.10 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	44.613.698.630
Tổng cộng	-	44.613.698.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (tiếp theo)

28.11 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.849.786.662.404	9.979.632.650.418
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	11.814.827.890.052	9.899.574.189.167
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	34.958.772.352	80.058.461.251
Tổng cộng	11.849.786.662.404	9.979.632.650.418

28.12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	44.613.698.630
Tổng cộng	-	44.613.698.630

28.13 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	10.624.963.993	9.673.021.238
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	6.182.163.821	7.286.568.375
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	27.015.000.000	67.502.000.000
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	495.000.000	6.831.000.000
Phải trả phí dịch vụ khác	156.662.453	2.333.399.015
Tổng cộng	44.473.790.267	93.625.988.628

28.14 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ ("margin")	33.572.109.490.854	25.940.220.942.181
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.2)	33.192.085.483.620	25.606.519.152.893
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	33.192.085.483.620	25.606.519.152.893
Phải trả lãi margin (Thuyết minh số 9)	380.024.007.234	333.701.789.288
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	380.024.007.234	333.701.789.288
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	613.769.407.535	304.726.848.296
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.2)	613.769.407.535	304.726.848.296
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	613.769.407.535	304.726.848.296
Tổng cộng	34.185.878.898.389	26.244.947.790.477

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	18.600	35.728	664.550.000	637.528.493	27.021.507	-
2	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền	1.851.100	26.235	48.563.140.000	47.524.539.066	1.038.600.934	-
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	142.821.000.000
4	Trái phiếu niêm yết	197.564.442	104.150	20.576.303.682.043	20.462.019.408.493	114.284.273.550	143.680.152.662
5	Trái phiếu chưa niêm yết	3.133.775	14.245.080	44.640.812.343.163	43.397.376.143.240	1.243.436.199.923	1.010.359.148.640
6	Chứng chỉ tiền gửi	6.000.900	252.112	1.512.901.335.636	1.511.316.263.086	1.585.072.550	33.895.788.195
7	Chứng quyền do công ty phát hành	4.988.800	841	4.204.071.000	3.489.422.985	714.648.015	-
8	Chứng chỉ quỹ	400.000	10.473	4.189.131.177	4.032.006.596	157.124.581	-
	Tổng lãi bán	213.967.617		66.787.638.253.019	65.426.395.311.959	1.361.242.941.060	1.330.756.089.497
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	23.744	20.541	487.729.000	536.008.000	(48.279.000)	-
2	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro chứng quyền	1.011.900	38.330	38.786.350.000	40.822.814.662	(2.036.464.662)	-
3	Chứng quyền	21.200	558	11.829.000	17.474.000	(5.645.000)	-
4	Trái phiếu niêm yết	141.773.384	111.668	15.831.574.254.568	15.860.624.805.182	(29.050.550.614)	(20.384.050.959)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	163.291	14.792.993	2.415.562.568.225	2.467.089.122.975	(51.526.554.750)	(33.564.931.169)
6	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	(2.790.720.400)
7	Chứng quyền do công ty phát hành	3.974.300	1.622	6.446.299.000	7.016.386.083	(570.087.083)	-
	Tổng lỗ bán	146.967.819		18.292.869.029.794	18.376.106.610.902	(83.237.581.109)	(56.739.702.528)
	Tổng cộng	360.935.436		85.080.507.282.813	83.802.501.922.861	1.278.005.359.951	1.274.016.386.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phải sinh phòng ngừa rủi ro

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.575.753.573.715	1.209.887.285.232
Từ tài sản tài chính FVTPL	29.714.800	-
Từ tài sản tài chính AFS	240.433.579.433	230.819.150.804
Từ tài sản tài chính HTM	73.428.319.484	57.048.828.051
- Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	73.428.319.484	57.048.828.051
Tổng cộng	1.889.645.187.432	1.497.755.264.087

29.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
Chênh lệch giảm phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	755.892.396	-
Chênh lệch tăng phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(567.398.327)	-
Tổng cộng	188.494.069	-

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
Doanh thu từ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân	1.953.563.969	1.895.338.519
Thu nhập hoạt động khác	215.233.466	151.007.912
Tổng cộng	2.168.797.435	2.046.346.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	129.697.121.246	140.598.484.117
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33.181.823.681	21.347.829.522
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	1.539.881.188	3.971.706.373
- <i>Trích lập chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay</i>	1.539.881.188	3.971.706.373
Chi phí hoạt động khác, trong đó: (i)	96.928.933.073	81.346.125.208
- <i>Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	16.500.000	33.000.000
Tổng cộng	261.347.759.188	247.264.145.220

(i) Phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình tích lũy điểm
 và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương
 trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	16.285.738.179	5.461.848.832
Doanh thu hoạt động tài chính khác	545.885.002	8.645.935.372
Tổng cộng	16.831.623.181	14.107.784.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
Chi phí lãi vay	899.423.299.947	600.578.159.969
- Chi phí lãi trái phiếu	186.133.686.122	50.948.754.309
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	713.289.613.825	549.629.405.660
Chi phí tài chính khác (i)	129.914.817.347	23.798.399.030
Tổng cộng	1.029.338.117.294	624.376.558.999

(i) Số kỳ này phản ánh các chi phí tài chính của Công ty bao gồm chi phí đại lý, chi phí thu xếp, phí thường niên, phí tư vấn pháp lý cho các khoản vay hợp vốn và vay song phương bằng ngoại tệ; chi phí thuần phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ; và các chi phí tài chính khác.

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	194.004.051.481	183.298.784.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.027.242.426	12.208.734.527
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.392.263.188	2.744.065.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.148.964.634	37.713.102.782
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.306.067.818	1.519.344.913
Chi phí khác	2.808.558.581	2.416.854.196
Tổng cộng	285.687.148.128	239.900.886.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.042.945.716.531	2.772.258.812.659
Các khoản điều chỉnh giảm	(178.845.254.691)	(58.547.269.505)
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(29.026.866.300)	(58.013.280.000)
- Thu nhập đã quyết toán năm trước	(138.936.282.192)	-
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	(10.882.106.199)	(533.989.505)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.864.100.461.840	2.713.711.543.154
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	572.820.092.368	542.742.308.631
Điều chỉnh (giảm)/tăng thuế TNDN	37.224.479.518	3.592.426.979
- Nộp bổ sung thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	37.224.479.518	3.576.104.459
- Nộp thuế theo kết quả thanh kiểm tra thuế năm trước	-	16.322.520
Chi phí thuế TNDN hiện hành	610.044.571.886	546.334.735.610
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	797.532.244.491	425.073.249.023
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(899.623.062.726)	(583.532.014.718)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	507.953.753.651	387.875.969.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	23.846.393.223	24.188.580.704
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	11.326.625.934	3.519.133.136
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	(2.176.421.240)	(106.797.901)
Số cuối kỳ	32.996.597.917	27.600.915.939

36. LŨY KẾ LỖ TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>	<i>Số phát sinh VND</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(4.961.252.868)	-	(41.176.270.827)	(46.137.523.695)
Tổng cộng	(4.961.252.868)	-	(41.176.270.827)	(46.137.523.695)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(41.176.270.827)	(18.233.614.761)
- Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(41.176.270.827)	(18.233.614.761)
Tổng cộng	(41.176.270.827)	(18.233.614.761)

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	2.430.724.723.405	2.225.817.279.148
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (VND)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.430.724.723.405	2.225.817.279.148
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) (*)	1.975.109.711	1.961.126.565
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.230,68	1.134,97

(*) Việc điều chỉnh lại tính đến ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 04 tháng 10 năm 2024 phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ từ 2.179.246.800.000 đồng lên 19.613.221.200.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Ngân hàng mẹ Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty cổ phần One Mount Consumer	Công ty có thành viên Ban Lãnh đạo là thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	Công ty có thành viên Hội đồng quản trị là thành viên trong Hội đồng Quản trị của TCBS
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	Công ty có thành viên Hội đồng quản trị là thành viên trong Hội đồng Quản trị của TCBS

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Doanh thu hoạt động chứng khoán	3.741.244.194	5.906.125.545
	Doanh thu lãi tiền gửi	1.946.713.740	1.644.875.625
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán phân bổ	4.246.111.096	2.222.222.204
	Chi phí quản lý tòa nhà, thuê văn phòng	(2.002.360.197)	(1.317.308.816)
	Chi phí phòng ngừa rủi ro	(21.210.639.345)	(32.514.891.987)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	54.220.236.568	13.484.138.504
	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	11.687.643	10.149.934
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	Chi phí quản lý khác	(31.606.040)	-
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	Góp vốn đầu tư	9.952.480.890	-
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	Góp vốn thành lập	297.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	2.627.926.937.607	2.634.327.113.472
Công ty cổ phần One Mount Consumer	Phải trả người bán	(15.250.000)	(42.256.220)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)	
		Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Phải thu hoạt động chứng khoán	3.741.244.194	(3.741.244.194)
	Phải thu phí quản lý cổ đông	2.200.000.000	(2.200.000.000)
	Phải trả khác	(2.971.693.932)	22.509.288.124
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.975.548.728	(52.882.476.155)
	Phải thu phí lưu ký	11.687.643	(11.687.643)
			8.653.138.685

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
2.961.557.819	2.969.896.014
15.054.812.765	14.814.975.543

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (i) VND	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh VND	Tự vấn phát hành VND	Tổng cộng VND
30/06/2025				
1. Doanh thu hoạt động	1.969.499.967.875	1.678.093.539.566	1.040.569.923.342	4.688.163.430.283
2. Chi phí hoạt động	261.331.259.188	84.811.340.414	16.500.000	346.159.099.602
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	1.708.168.708.187	1.593.282.199.152	1.040.553.423.342	4.342.004.330.681
1. Doanh thu tài chính	-	16.831.623.181	-	16.831.623.181
2. Chi phí tài chính	583.727.990.338	445.610.126.956	-	1.029.338.117.294
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	(583.727.990.338)	(428.778.503.775)	-	(1.012.506.494.113)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	105.887.767.559	136.721.994.581	43.942.357.897	286.552.120.037
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.018.552.950.290	1.027.781.700.796	996.611.065.445	3.042.945.716.531
Số dư cuối kỳ				
1. Tài sản bộ phận	34.254.633.198.195	27.597.489.648.916	27.321.900.000	61.879.444.747.111
2. Tài sản phân bổ	1.207.813.211.353	1.535.976.118.871	490.303.264.951	3.234.092.595.175
3. Tài sản không phân bổ				20.650.644.455
Tổng tài sản	35.462.446.409.548	29.133.465.767.787	517.625.164.951	65.134.187.986.741
4. Nợ phải trả bộ phận	189.892.867.053	71.989.880.958	395.071.800.374	656.954.548.385
5. Nợ phân bổ	19.190.808.678.066	14.680.027.986.024	23.975.606.026	33.894.812.270.116
6. Nợ không phân bổ				519.186.525.899
Tổng công nợ	19.380.701.545.119	14.752.017.866.982	419.047.406.400	35.070.953.344.400

(i): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tự vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mời giới và dịch vụ khách hàng (l)	Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh	Tư vấn phát hành	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
30/06/2024				
1. Doanh thu hoạt động	1.538.316.671.061	1.618.624.068.352	770.276.657.520	3.927.217.396.933
2. Chi phí hoạt động	247.231.145.220	56.739.702.528	33.000.000	304.003.847.748
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	1.291.085.525.841	1.561.884.365.824	770.243.657.520	3.623.213.549.185
1. Doanh thu tài chính	-	14.107.784.204	-	14.107.784.204
2. Chi phí tài chính	306.869.826.506	317.506.732.493	-	624.376.558.999
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	(306.869.826.506)	(303.398.948.289)	-	(610.268.774.795)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	89.320.995.211	112.878.270.253	38.486.696.267	240.685.961.731
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	969.016.722.305	1.071.485.129.101	731.756.961.253	2.772.258.812.659
Số dư cuối kỳ				
1. Tài sản bộ phận	25.024.667.986.785	24.120.849.329.119	205.204.237.674	49.350.721.553.578
2. Tài sản phân bổ	993.230.873.202	1.241.087.073.570	417.468.252.182	2.651.786.198.954
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	18.854.606.202
Tổng tài sản	26.017.898.859.987	25.361.936.402.689	622.672.489.856	52.021.362.358.734
4. Nợ phải trả bộ phận	192.996.304.732	45.161.116.871	272.575.051.291	510.732.472.894
5. Nợ phân bổ	12.410.753.404.962	12.849.513.433.845	16.765.079.912	25.277.031.918.719
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	1.590.295.728.926
Tổng công nợ	12.603.749.709.694	12.894.674.550.716	289.340.131.203	27.378.060.120.539

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

M.S.D.A.
T.H.A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chứng quyền, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 340.000.000 USD (tương ứng 8.655.160.000 VND). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay bằng USD nói trên.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

03/ RN VI VHF



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Không quá hạn và đã bị suy giảm VND	Đã quá hạn và đã bị suy giảm VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
					Đến 90 ngày VND	Từ 91 – 180 ngày VND	Từ 181 - 360 ngày VND	Trên 360 ngày VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025								
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.997.602.183.062	-	-	2.997.602.183.062	-	-	-	-
Các khoản cho vay	33.805.854.891.155	437.062.043	15.303.902.098	33.789.653.813.942	458.552.412	1.097.919	462.741	-
Các khoản đầu tư HTM	2.800.679.117.067	-	-	2.800.679.117.067	-	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	18.389.821.008.972	-	-	18.389.821.008.972	-	-	-	-
Các khoản phải thu	874.267.399.667	131.298	2.232.958.909	871.911.859.095	100.330.381	22.076.727	43.257	-
Tổng cộng	58.868.224.599.923	437.193.341	17.536.861.007	58.849.667.982.138	568.882.793	23.174.646	505.998	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024								
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.864.601.041.636	-	-	2.864.601.041.636	-	-	-	-
Các khoản cho vay	25.911.246.001.189	189.300.717	15.303.594.980	25.891.834.174.412	3.918.931.080	-	-	-
Các khoản đầu tư HTM	2.732.105.785.348	-	-	2.732.105.785.348	-	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	16.549.132.173.955	-	-	16.549.132.173.955	-	-	-	-
Các khoản phải thu	656.768.929.458	254.718	1.187.238.476	624.037.379.418	31.544.056.846	-	-	-
Tổng cộng	48.713.853.931.586	189.555.435	16.490.833.456	48.661.710.554.769	35.462.987.926	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

UN
M
H

11/11/2025



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)
39.4 **Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)
Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Đơn vị tính: VND				
	Quá hạn (Bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ trên 01 đến 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.910.602.183.062	87.000.000.000	-	2.997.602.183.062
Các khoản đầu tư HTM	-	-	2.800.679.117.067	-	2.800.679.117.067
Các khoản cho vay	15.762.454.510	-	33.790.092.436.645	-	33.805.854.891.155
Tài sản tài chính FVTPL	-	51.182.161.900	-	-	51.182.161.900
Tài sản tài chính AFS	-	2.781.969.933.936	546.833.035.963	14.935.480.829.990	21.171.790.942.918
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	3.043.681.255.890	3.043.681.255.890
Phải thu khác	2.355.366.017	-	871.912.033.650	-	874.267.399.667
Tài sản cố định	-	-	2.909.438.800	54.786.194.372	67.889.896.187
Chi phí trả trước	-	-	49.836.025.518	8.670.021.608	58.506.047.126
Tài sản khác	-	258.321.261.304	16.946.883.927	-	275.268.145.231
Tổng cộng	18.117.820.527	6.002.075.540.202	38.166.208.971.570	18.042.618.301.860	65.146.722.040.203
NỢ PHẢI TRẢ					
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	27.437.860.000.000	-	27.437.860.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	4.569.226.462.759	1.500.054.759.542	6.069.281.222.301
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	71.989.880.958	-	71.989.880.958
Chi phí phải trả	-	-	231.795.877.749	-	231.795.877.749
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	603.658.220.969	-	603.658.220.969
Phải trả, phải nộp khác	-	282.237.686.569	366.791.148.802	7.339.307.052	656.368.142.423
Tổng cộng	-	282.237.686.569	33.281.321.591.237	1.507.394.066.594	35.070.953.344.400
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.117.820.527	5.719.837.853.633	4.884.887.380.333	16.535.224.235.266	2.917.701.406.044

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

H.D.

11/11/2025 10:00 AM
VN